Chi tiết mã HS 9619.00.11

Mã HS	9619.00.11
Mô tả hàng hóa	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu / - Các sản phẩm dùng một lần: / - - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 03:27:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96190011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18991
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18991
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18991
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18266
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18195
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18195
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18195
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18195
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18195
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18195
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E18251
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18251

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18251
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18251
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18251
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18251
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18252
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18252
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18252
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18252
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18252
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18252
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18257
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18214
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18209
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18209
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18209
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18209
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18209
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18209
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18257
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18257
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18257
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18257
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18257
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18257
VCFTA	2022	2022	0	VC!D18321
VCFTA	2023	2023	0	VC!E18321

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18321
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18321
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18321
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18321
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18295
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18295
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18295
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18295
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18295
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18295
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D18288
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E18288
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F18288
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G18288
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H18288
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18288
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D18318
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18318
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18318
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18318
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18318
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18318
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D18317
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18317
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18317
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18317

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18317
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18317
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18411
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18411
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18411
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18411
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18411
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18411
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18411
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18282
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18282
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18282
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18282
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18282
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18282
RCEP B	2022	2022	0	B!D18282
RCEP B	2023	2023	0	B!E18282
RCEP B	2024	2024	0	B!F18282
RCEP B	2025	2025	0	B!G18282
RCEP B	2026	2026	0	B!H18282
RCEP B	2027	2027	0	B!I18282
RCEP C	2022	2022	0	C!D18280
RCEP C	2023	2023	0	C!E18280
RCEP C	2024	2024	0	C!F18280
RCEP C	2025	2025	0	C!G18280
RCEP C	2026	2026	0	C!H18280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18280
RCEP D	2022	2022	0	D!D18279
RCEP D	2023	2023	0	D!E18279
RCEP D	2024	2024	0	D!F18279
RCEP D	2025	2025	0	D!G18279
RCEP D	2026	2026	0	D!H18279
RCEP D	2027	2027	0	D!I18279
RCEP E	2022	2022	0	E!D18284
RCEP E	2023	2023	0	E!E18284
RCEP E	2024	2024	0	E!F18284
RCEP E	2025	2025	0	E!G18284
RCEP E	2026	2026	0	E!H18284
RCEP E	2027	2027	0	E!I18284
RCEP F	2022	2022	0	F!D18282
RCEP F	2023	2023	0	F!E18282
RCEP F	2024	2024	0	F!F18282
RCEP F	2025	2025	0	F!G18282
RCEP F	2026	2026	0	F!H18282
RCEP F	2027	2027	0	F!I18282
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F17133
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G17133
VIFTA	2026	2026	0	VI!H17133
VIFTA	2027	2027	0	VI!I17133

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9619.00 có 8 dòng thuế; dòng 9619.00.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt.	9619.00.12 Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 9619.00.13 Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 9619.00.14 Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 9619.00.19 Loại khác; 9619.00.92 Băng vệ sinh (miếng); 9619.00.93 Loại khác, dệt kim hoặc móc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9619.00.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 9619.00.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18991), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.